

Vai trò của chính sách thuế trong việc hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa

Th.s Phạm Xuân Hòa, Th.s Nguyễn Thị Kim Dung

Đại học Kinh tế Quốc dân

Email: hoapx@neu.edu.vn

Doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) có vai trò quan trọng trong nền kinh tế toàn cầu: chiếm khoảng 96% tổng số doanh nghiệp trên toàn thế giới, góp phần quan trọng vào giải quyết việc làm, phát triển kinh tế, tạo nguồn thu ngân sách... Ở Việt Nam, DNNVV chiếm khoảng 97% tổng số doanh nghiệp, sử dụng hơn 50% lao động, tạo 47% GDP và đóng góp 40% nguồn thu ngân sách (số liệu thống kê năm 2010). Với vai trò quan trọng trong nền kinh tế, DNNVV luôn được chính phủ các nước quan tâm và hỗ trợ phát triển. Chính sách thuế là một chính sách quan trọng trong giải pháp hỗ trợ tài chính cho DNNVV. Mặc dù chính sách thuế được các nước phát triển sử dụng hiệu quả trong việc hỗ trợ DNNVV, nhưng ở Việt Nam, điều này còn khá mới mẻ. Vì vậy việc nghiên cứu vai trò của chính sách thuế trong việc hỗ trợ DNNVV để làm cơ sở xây dựng chính sách thuế hỗ trợ DNNVV là rất cần thiết.

Từ khóa: Doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách thuế, gánh nặng thuế, chi phí tuân thủ

1. Tổng quan về hỗ trợ phát triển DNNVV

1.1 Quan niệm về DNNVV

Hiện nay trên thế giới chưa có một định nghĩa thống nhất về DNNVV. Mặc dù vậy hiểu một cách đơn giản DNNVV là những doanh nghiệp có qui mô vừa và nhỏ trong nền kinh tế. Các quốc gia trên thế giới sử dụng hai nhóm tiêu thức phổ biến là *tiêu chí định tính và tiêu chí định lượng* để định nghĩa DNNVV.

Tiêu chí định tính dựa trên đặc trưng cơ bản của các DNNVV như chuyên môn hoá thấp, số đầu mối quản lý ít, mức độ phức tạp của quản lý thấp... Tiêu chí định lượng thường bao gồm các nhóm chỉ tiêu về: số lao động thường xuyên, tổng giá trị tài sản (hay tổng vốn), doanh thu hoặc lợi nhuận. Mặc dù vậy tiêu thức xác định DNNVV không giống nhau ở các quốc gia khác nhau. Ngay tại mỗi quốc gia thì các tiêu thức để xác định DNNVV cũng có thể thay đổi tùy theo trình độ phát triển của từng thời kỳ, các ngành nghề khác nhau.

Tiêu chí “số lao động” và “tổng tài sản” (tổng vốn) được sử dụng nhiều nhất. Tuy nhiên việc sử dụng hai tiêu chí này chỉ mang ý nghĩa về mặt thống kê mà không mang nhiều ý nghĩa trong chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV.

Ở Việt Nam, theo Nghị định số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/6/2009 của Chính phủ, DNNVV là những cơ sở kinh doanh đã đăng ký kinh doanh theo quy định pháp luật, được chia thành ba cấp: siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy mô tổng nguồn vốn (tổng nguồn vốn tương đương tổng tài sản được xác định trong bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp) hoặc số lao động bình quân năm (tổng nguồn vốn là tiêu chí ưu tiên).

Qui định số lượng lao động trung bình hàng năm từ 10 người trở xuống được coi là doanh nghiệp siêu nhỏ, từ 20 đến 200 người lao động được coi là Doanh nghiệp nhỏ và từ 200 đến 300 người lao động thì được coi là Doanh nghiệp vừa.

1.2. Vai trò của DNNVV trong nền kinh tế

Trong mọi nền kinh tế, DNNVV có vai trò rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Ở các quốc gia có trình độ phát triển kinh tế khác nhau, những đóng góp của DNNVV không có nhiều sự khác biệt.

a. Về kinh tế

- DNNVV chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu doanh nghiệp của nền kinh tế và có xu thế gia tăng ngày càng mạnh mẽ. Ở các nước công nghiệp phát triển cao như Đức, Nhật Bản, Mỹ, tỷ lệ DNNVV trong tổng số doanh nghiệp chiếm trên 98%; Ở Việt Nam, DNNVV chiếm 98% tổng số doanh nghiệp (Nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2010).

- DNNVV đóng vai trò quan trọng trong sự tăng trưởng kinh tế và tạo nguồn thu lớn cho ngân sách Nhà nước. Ở Mỹ, các DNNVV đóng góp hơn một nửa GDP; 50% ở Nhật Bản; 42% ở Indonesia; 38,9% ở Philippines... Ở Việt Nam, DNNVV đã đóng góp 47% GDP, 40% nguồn thu ngân sách (nguồn: Tổng cục Thống kê năm 2010).

- Hỗ trợ doanh nghiệp lớn và bảo đảm lượng hàng hóa tiêu dùng khá lớn cho xã hội. DNNVV phát triển trong các ngành công nghiệp thứ cấp có thể hỗ trợ các ngành công nghiệp lớn.

- Tạo dựng các "vườn ươm" tài năng kinh doanh và chuyển giao khoa học-công nghệ. Sự xuất hiện và khả năng phát triển của mỗi doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào những nhà sáng lập ra chúng.

- Là trụ cột kinh tế địa phương: DNNVV có mặt hầu hết ở các vùng, địa phương. Chính điều này giúp cho doanh nghiệp tận dụng và khai thác nguồn lực tại chỗ, tranh thủ được lợi thế của các ngành nghề truyền thống, nguồn nguyên liệu trong vùng.

- Giúp cho nền kinh tế năng động hơn: Do lợi thế quy mô vừa và nhỏ năng động, linh hoạt, sáng tạo trong kinh doanh, cùng với các hình thức tổ chức kinh doanh có sự kết hợp chuyên môn hóa và đa dạng hóa mềm dẻo, hòa nhịp được với những đòi hỏi của nền kinh tế thị trường.

b. Về xã hội

DNNVV tạo việc làm góp phần giải quyết nạn thất nghiệp, xóa đói giảm nghèo, ổn định an ninh chính trị - xã hội.

- DNNVV tạo nhiều việc làm cho người lao động. Thực tế cho thấy, lao động trong khu vực DNNVV cũng chiếm tỷ lệ đáng kể, ở Đức và Nhật lần lượt là 55% và 70%. DNNVV được coi là xương sống của

sự phát triển kinh tế các quốc gia này. Ở Việt Nam, đến năm 2008 đã gần 4 triệu lao động làm việc trong DNNVV, chiếm tỷ trọng 47% lao động trên phạm vi cả nước. Đến năm 2010 lao động trong DNNVV chiếm 50% tổng số lao động. (Nguồn: Tổng cục Thống kê)

- Tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người lao động góp phần xóa đói giảm nghèo, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

1.3 Hạn chế của DNNVV

Mặc dù có ưu điểm dễ khởi nghiệp, linh hoạt và tận dụng được những nguồn lực sẵn có của địa phương song DNNVV cũng có nhiều hạn chế, vì thế để vượt qua những khó khăn và bất lợi trong quá trình tự phát triển, DNNVV cần có sự hỗ trợ từ phía Chính phủ.

Với những hạn chế của DNNVV gây khó trong quá trình phát triển như sau:

- Trình độ công nghệ lạc hậu, thiết bị máy móc cũ kỹ, dây chuyền sản xuất lạc hậu phần lớn còn mang tính thủ công. Điều này đã làm giảm khả năng cạnh tranh của DNNVV. Nâng cao hiệu quả, chất lượng sản phẩm đối với họ thực sự là một khó khăn.

- Hạn chế về qui mô vốn cũng như khả năng tiếp cận nguồn vốn chính thức là nguyên nhân ngăn cản khả năng mở rộng sản xuất, đổi mới công nghệ và phát triển thị trường của DNNVV. Qui mô vốn chủ sở hữu nhỏ, trình độ quản lý hạn chế là một trong những nguyên nhân khiến DNNVV khó tiếp cận với thị trường vốn chính thức. Do vậy, DNNVV thường phải tiếp cận với nguồn vốn không chính thức, có lãi suất cao. Chi phí về vốn cao là rào cản lớn đối với sự phát triển của doanh nghiệp.

- Khả năng tiếp cận thông tin: DNNVV gặp rất nhiều khó khăn trong việc mở rộng thị trường tiêu thụ, tìm kiếm nguồn nguyên liệu chất lượng và rẻ; những chính sách hỗ trợ của Chính phủ.

Để phát triển DNNVV cần phải mở rộng thị trường, đặc biệt là thị trường xuất khẩu. Tuy nhiên, DNNVV lại gần như không có hoặc có rất ít thông tin về thị trường ngoài nước.

Bên cạnh đó việc tìm kiếm nguồn nguyên liệu giá rẻ và chất lượng cũng là mục tiêu hàng đầu của DNNVV. Nguồn nguyên liệu giá rẻ và chất lượng sẽ giúp DNNVV nâng cao chất lượng sản phẩm và giảm giá thành sản phẩm, qua đó nâng cao năng lực cạnh tranh.

Khả năng tiếp cận thông tin hạn chế còn khiến DNNVV ít được tiếp cận với các chính sách hỗ trợ của chính phủ. Mặc dù là đối tượng được hưởng những chính sách hỗ trợ nhưng DNNVV lại không biết được điều này, khiến cho họ không nhận được hoặc không biết cách nhận những lợi ích từ các chương trình trợ giúp của Chính phủ.

- *DNNVV thường không có chiến lược phát triển doanh nghiệp rõ ràng*, cũng như khả năng bồi dưỡng nâng cao chất lượng lao động. Vì vậy, cần thiết phải hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực cho DNNVV, đồng thời giúp doanh nghiệp xây dựng chiến lược phát triển.

1.4 Những nội dung hỗ trợ

Với những hạn chế kể trên, DNNVV cần được hỗ trợ về tài chính, thông tin, kỹ thuật - công nghệ và lao động.

Căn cứ vào nội dung có thể phân loại hỗ trợ đối với DNNVV thành: hỗ trợ tài chính và hỗ trợ phi tài chính.

Hỗ trợ tài chính bao gồm chính sách hỗ trợ có liên quan đến tài chính cho DNNVV và những giải pháp nhằm giúp DNNVV tiếp cận với nguồn vốn chính thức.

Chính sách hỗ trợ tài chính bao gồm những ưu đãi về chính sách thuế (miễn/giảm thuế, giãn biên độ nộp thuế, đơn giản hóa hệ thống quản lý nhằm giảm chi phí tuân thủ) và những quy định đối với chế độ kiểm toán, kế toán áp dụng riêng cho DNNVV. Chính sách thuế riêng biệt, ưu đãi hơn cho khu vực DNNVV là cần thiết để đạt được các mục tiêu chung về phát triển DNNVV.

Những giải pháp giúp DNNVV tiếp cận với nguồn vốn chính thức bao gồm ưu đãi tín dụng, bảo lãnh tín dụng, thuê mua, bao thanh toán, đầu tư vốn mạo hiểm, tài trợ xuất khẩu hoặc tài trợ cho doanh nghiệp trong giai đoạn khởi nghiệp, tăng trưởng. Thành lập quỹ phát triển DNNVV cũng là giải pháp được nhiều quốc gia sử dụng.

Hỗ trợ phi tài chính hay còn gọi là hỗ trợ kỹ thuật bao gồm:

- Hỗ trợ về đào tạo nâng cao năng lực quản trị doanh nghiệp, quản trị tài chính, nhân lực, quản lý công nghệ, quản lý kỹ thuật đáp ứng nhu cầu chuyển giao và tiếp nhận công nghệ hiện đại.

- Hỗ trợ về công nghệ: giúp doanh nghiệp chuyển giao và tiếp nhận công nghệ hiện đại; phát hiện và

giải quyết các vấn đề nội tại của bản thân doanh nghiệp; tư vấn xây dựng kế hoạch chiến lược phát triển doanh nghiệp góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, tư vấn giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng sản phẩm...

- Hỗ trợ về thông tin: DNNVV luôn gặp khó khăn trong việc tiếp cận thông tin về thị trường (đặc biệt là thị trường xuất khẩu), thông tin về pháp luật, các chương trình trợ giúp, đối tác, bạn hàng, chuyển giao công nghệ, mặt bằng sản xuất.. Do đó DNNVV rất cần được hỗ trợ về thông tin.

- Hỗ trợ tư vấn: xây dựng kế hoạch, chiến lược kinh doanh, nghiệp vụ kế toán, tài chính, quản lý doanh nghiệp

- *Hỗ trợ tiếp thị*: bao gồm hỗ trợ tham gia xuất khẩu, mở rộng thị trường, tham gia các chương trình mua sắm hàng hoá và dịch vụ của các cơ quan chính phủ hoặc tham gia thầu phụ.

Như vậy, có thể thấy rằng chính sách thuế là một bộ phận của hỗ trợ tài chính cho DNNVV.

2. Vai trò của chính sách thuế trong việc hỗ trợ phát triển DNNVV

2.1 Thuế và chính sách thuế

Thuế là một khoản đóng góp bắt buộc từ các thể nhân và pháp nhân cho Nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật qui định nhằm sử dụng cho mục đích công cộng. Thuế có vai trò chủ yếu là tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước. Đặc điểm của thuế là tính cưỡng chế và không hoàn trả trực tiếp.

Chính sách thuế là tổng thể quan điểm, giải pháp và công cụ mà Chính phủ đề ra nhằm chủ động nguồn thu từ thuế cho ngân sách nhà nước. Chính sách thuế được cụ thể hóa bằng các sắc thuế và các qui định quản lý thuế.

Vì vậy, việc nghiên cứu vai trò của chính sách thuế đối với phát triển DNNVV là việc nghiên cứu ảnh hưởng của các sắc thuế và các qui định về quản lý thuế đối với DNNVV.

2.2 Các yếu tố hình thành một sắc thuế

- Tên gọi: Mỗi chính sách thuế có một tên gọi riêng. Thông thường tên gọi của chính sách thuế thể hiện đối tượng chịu tác động hoặc mục tiêu của việc áp dụng của chính sách thuế.

- Đối tượng nộp thuế: là các tổ chức hoặc cá nhân có trách nhiệm phải kê khai và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế theo qui định.

- Đối tượng chịu thuế: chỉ rõ đối tượng chịu tác

động trực tiếp của chính sách thuế. Đối tượng chịu thuế thường là hàng hóa, dịch vụ, thu nhập hoặc tài sản, hoạt động nào đó.

- Cơ sở thuế: là đại lượng được xác định làm căn cứ tính thuế. Cơ sở thuế có thể được đo lường theo đơn vị hàng hóa hoặc giá trị (hàng hóa, tài sản, thu nhập,...).

- Thuế suất: là đại lượng phản ánh mức độ điều tiết của chính sách thuế. Thuế suất có thể là số tuyệt đối hoặc tương đối. Thuế suất tuyệt đối là thuế suất được ấn định bằng một số tuyệt đối trên cơ sở thuế. Thuế suất tương đối là thuế suất được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên cơ sở thuế. Trong thuế suất tương đối có thuế tỷ lệ (thuế suất không thay đổi khi cơ sở thuế thay đổi), thuế suất lũy tiến (thuế suất tăng khi cơ sở thuế tăng), thuế suất lũy thoái (thuế suất giảm khi cơ sở thuế tăng).

- Các yếu tố khác: như qui định về kê khai nộp thuế, hoàn thuế,...

2.3 Phân loại thuế

Cách phân loại thuế phổ biến nhất là phân loại dựa trên mối quan hệ giữa người nộp thuế và người chịu thuế), theo đó thuế chia thành hai loại: thuế trực thu và thuế gián thu.

- Thuế trực thu là loại thuế mà đối tượng nộp thuế chính là đối tượng chịu thuế. Ví dụ như: thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

- Thuế gián thu: là loại thuế mà đối tượng nộp thuế không phải là đối tượng chịu thuế. Thuế gián thu thường đánh vào hàng hóa và dịch vụ. Ví dụ: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu...

Bên cạnh đó có thể phân loại thuế theo cơ sở thuế. Theo đó có các loại thuế sau:

- Thuế thu nhập: là loại thuế đánh vào thu nhập của cá nhân hay tổ chức.

- Thuế tài sản: là loại thuế đánh vào tài sản thuộc sở hữu của cá nhân hay tổ chức.

- Thuế tiêu dùng: loại thuế đánh vào hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trên thị trường.

2.4 Ảnh hưởng của chính sách thuế đối với DNNVV

Chính sách thuế tạo ra gánh nặng thuế cho doanh nghiệp nói chung và DNNVV nói riêng.

Gánh nặng thuế là toàn bộ chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để thực hiện nghĩa vụ thuế, bao

gồm số thuế trực thu phải nộp theo qui định và những chi phí phát sinh khi thực hiện nghĩa vụ thuế (hay còn gọi là chi phí tuân thủ thuế).

Thuế trực thu chủ yếu mà doanh nghiệp phải nộp theo qui định bao gồm thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế sử dụng đất. Trong đó thuế thu nhập doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo qui định = thu nhập tính thuế (cơ sở thuế) x thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Như vậy số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp sẽ tỷ lệ thuận với cơ sở thuế và thuế suất. Cơ sở thuế và thuế suất càng cao thì số thuế phải nộp càng lớn.

Ngoài việc phải nộp thuế trực thu, doanh nghiệp còn phải nộp các loại thuế gián thu như: thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường, thuế xuất – nhập khẩu, thuế tài nguyên. Trong các loại thuế trên, thuế giá trị gia tăng là loại thuế mà hầu hết các doanh nghiệp đều phải kê khai nộp.

Về mặt bản chất, thuế gián thu là loại thuế mà đối tượng chịu thuế là người tiêu dùng cuối cùng. Vì vậy doanh nghiệp chỉ là người nộp thuế thay cho người tiêu dùng. Do đó, số thuế gián thu mà doanh nghiệp phải nộp theo qui định không tạo ra gánh nặng thuế cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế sẽ tạo ra chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện nghĩa vụ thuế. Những chi phí này được gọi là chi phí tuân thủ thuế.

Chi phí tuân thủ thuế theo định nghĩa của Cedric Sanford(1989) là “các chi phí phát sinh bởi người nộp thuế hoặc bởi bên thứ ba (ví dụ như doanh nghiệp đối tác) trong việc đạt được các yêu cầu của hệ thống thuế, bao gồm các chi phí ngoài nghĩa vụ thuế và ngoài các chi phí mà hệ thống thuế đã quy định”.

Đối với doanh nghiệp, chi phí tuân thủ gồm các chi phí đối với việc thu thập, nộp, kế toán thuế đối với sản phẩm hoặc lợi nhuận của doanh nghiệp, và đối với tiền lương tiền công của nhân viên. Chi phí tuân thủ của doanh nghiệp cũng bao gồm chi phí để có thể hiểu biết đầy đủ về nghĩa vụ thuế và các khoản tiền phạt.

2.4.1 Những yếu tố cấu thành chi phí tuân thủ thuế

Chi phí tuân thủ do đó gồm có các yếu tố tiền tệ và các yếu tố phi tiền tệ. Chi phí này có thể chia

thành 3 nhóm chính là:

- Chi phí bằng tiền gồm có: Phí chi trả cho tư vấn thuế, luật sư, kế toán; Lương của nhân viên làm công việc chuẩn bị tờ khai thuế và kế toán thuế; tài liệu và phần mềm thuế; điện thoại, bưu điện.

- Chi phí thời gian gồm có: Thời gian của người nộp thuế dành cho học tập luật thuế và điền tờ khai thuế; thời gian để chuẩn bị và hỗ trợ cho thanh tra thuế; thời gian để chuẩn bị khiếu nại thuế.

- Chi phí về tâm lý: Lo lắng và cấu giện nảy sinh từ việc tuân thủ một hoạt động cụ thể về thuế hoặc hoạt động liên quan đến thuế; thất vọng của người nộp thuế vì bị gây phiền hà.

2.4.2 Những yếu tố ảnh hưởng tới chi phí tuân thủ thuế

Theo các nghiên cứu tại New Zealand và Ấn Độ, chi phí tuân thủ thuế phụ thuộc các yếu tố:

- Thời gian kê khai;

Bảng 2: Tổng chi phí tuân thủ thuế ước tính tại các nước thành viên EU

	DNNVV	Doanh nghiệp lớn
Tổng chi phí tuân thủ thuế (đơn vị 1000 Euros), giá trị trung bình	203	1460
Tổng chi phí tuân thủ thuế/số thuế (tỉ lệ chi phí trên đồng thuế) (giá trị trung bình)	30.9%	1.9%
Tổng chi phí tuân thủ thuế/doanh số (giá trị trung bình)	2.6%	0.02%

- Phạt và tính lãi;
- Phải thuê kế toán;
- Quá nhiều thông tin;
- Khoá đào tạo liên quan đến thuế cho nhân viên;
- Chi phí thuê chuyên gia thuế bên ngoài;
- Thời gian hoàn tất thủ tục khiếu nại các quyết định thuế và chờ đợi kết quả.

Những yếu tố này được phản ánh qua các qui định về thuế, kê khai nộp thuế trong chính sách thuế.

2.4.3 Gánh nặng của chi phí tuân thủ thuế đối với DNNVV

Những nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng gánh nặng chi phí tuân thủ thuế đối với DNNVV cao hơn nhiều so với doanh nghiệp lớn. Cụ thể:

Một phân tích tại New Zealand năm 2006 cho thấy rằng mặc dù cơ chế thuế giá trị gia tăng (GTGT) hiệu quả và được thiết lập rất tốt thì chi phí tuân thủ thuế vẫn có ảnh hưởng tiêu cực (Bảng 1).

Bảng 1: Tỉ lệ phần trăm chi phí tuân thủ so với doanh thu tính thuế tại New Zealand năm 2006¹

Quy mô doanh nghiệp	GTGT %	TNDN %
Nhỏ	1.48	0.79
Trung bình	0.28	0.15
Lớn	0.05	0.04

Một khảo sát về thuế tại Châu Âu được thực hiện bởi Ủy ban Châu Âu vào năm 2004 so sánh tổng chi phí tuân thủ của DNNVV và doanh nghiệp lớn tại

Bảng 2: Tổng chi phí tuân thủ thuế ước tính tại các nước thành viên EU

	DNNVV	Doanh nghiệp lớn
Tổng chi phí tuân thủ thuế (đơn vị 1000 Euros), giá trị trung bình	203	1460
Tổng chi phí tuân thủ thuế/số thuế (tỉ lệ chi phí trên đồng thuế) (giá trị trung bình)	30.9%	1.9%
Tổng chi phí tuân thủ thuế/doanh số (giá trị trung bình)	2.6%	0.02%

các thành viên EU xác nhận rằng DNNVV đối mặt với chi phí tuân thủ cao không cân xứng². (Bảng 2).

Sự tác động của chi phí tuân thủ thuế tại các nước đang phát triển cũng xảy ra tương tự. Klun và Blazic thực hiện một nghiên cứu về chi phí tuân thủ thuế đối với các nước tại Slovenia và Croatia trong năm 2004. Kết quả cũng tương tự như các nước OECD (Bảng 3).

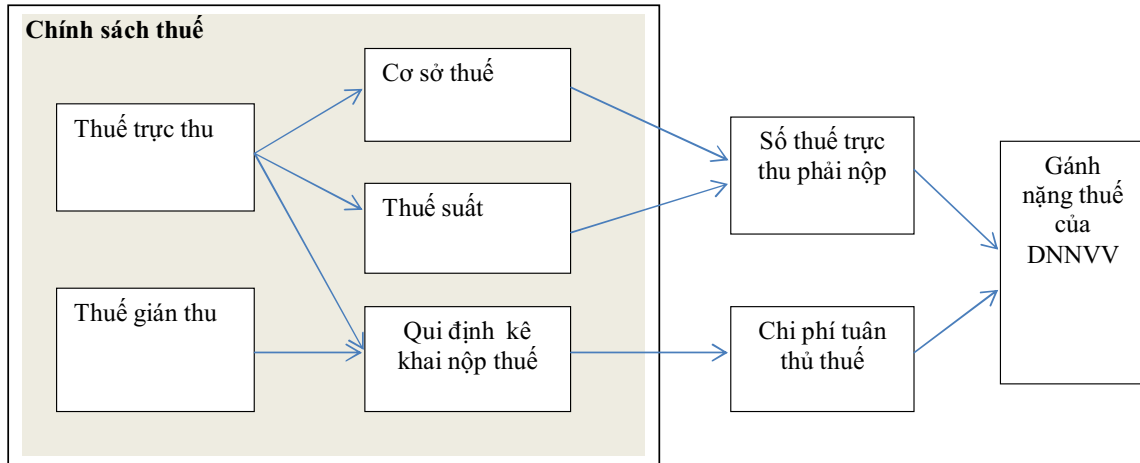
Với những kết quả nghiên cứu kể trên, có thể thấy chi phí tuân thủ thuế có ảnh hưởng lớn tới DNNVV hơn là doanh nghiệp lớn. Do vậy việc giảm chi phí

Bảng 3: Tỉ lệ % chi phí tuân thủ so với doanh thu tại Slovenia và Croatia³

Quy mô doanh nghiệp	Slovenia	Croatia
Nhỏ	3.73	3.42
Trung bình	0.73	0.76
Lớn	0.08	0.09

tuân thủ thuế có ý nghĩa quan trọng đối với bất kỳ chương trình phát triển DNNVV nào.

Qua những phân tích kể trên có thể thấy chính sách thuế sẽ tạo ra gánh nặng thuế cho DNNVV thông qua nghĩa vụ thuế (số thuế trực thu phải nộp theo qui định) và chi phí tuân thủ thuế. Có thể tóm tắt qua sơ đồ sau.



2.4.4 Mô hình lý thuyết

Qua sơ đồ trên, ta có thể thấy để xây dựng chính sách thuế hỗ trợ DNNVV cần phải giảm gánh nặng thuế cho doanh nghiệp. Muốn vậy, cần phải giảm số thuế trực thu phải nộp của doanh nghiệp và giảm chi phí tuân thủ. Để giảm số thuế trực thu phải nộp, có thể giảm thuế suất hoặc cơ sở thuế cho doanh nghiệp. Để giảm chi phí tuân thủ thuế cần đưa ra những qui định về kê khai nộp thuế thuận lợi hơn cho doanh nghiệp.

3. Định hướng xây dựng chính sách thuế hỗ trợ DNNVV

Những phân tích trên đã cho thấy sự cần thiết phải xây dựng chính sách thuế hỗ trợ DNNVV. Tác giả xin đưa ra một vài kiến nghị nhằm định hướng xây dựng chính sách thuế hỗ trợ DNNVV, đặc biệt đối với hai loại thuế có phạm vi ảnh hưởng lớn nhất là thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế giá trị gia tăng.

3.1 Xây dựng ngưỡng xác định DNNVV

Vấn đề đầu tiên đặt ra đối với việc xây dựng chính sách thuế hỗ trợ DNNVV là làm thế nào để phân biệt DNNVV và doanh nghiệp lớn, để từ đó có những qui định dành riêng cho DNNVV. Vì vậy cần thiết phải qui định một tiêu chí xác định DNNVV trong chính sách thuế.

Đối với thuế thu nhập doanh nghiệp có thể căn cứ vào thu nhập của doanh nghiệp để xác định ngưỡng.

Với những doanh nghiệp dưới ngưỡng được xác định là DNNVV.

Đối với thuế giá trị gia tăng, doanh thu sẽ là tiêu chí xác định ngưỡng thuế. Có thể qui định hai ngưỡng: ngưỡng miễn kê khai nộp thuế, ngưỡng đăng ký kê khai nộp thuế.

Ngưỡng miễn kê khai nộp thuế: là ngưỡng thấp

nhất. Những doanh nghiệp có doanh thu thấp hơn ngưỡng này sẽ được miễn hoàn toàn nghĩa vụ thuế.

Ngưỡng đăng ký kê khai nộp thuế: với những doanh nghiệp trên ngưỡng miễn kê khai và dưới ngưỡng đăng ký kê khai nộp thuế sẽ được lựa chọn hai phương pháp nộp thuế. Một là nộp thuế khoán, hai là đăng ký kê khai nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Hiện nay hình thức thuế khoán (án định số thuế phải nộp) đã và đang được áp dụng tại Việt Nam. Tuy nhiên, những doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo hình thức thuế khoán vẫn tiếp tục phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp. Vì vậy, hình thức thuế khoán hiện nay không làm giảm chi phí tuân thủ thuế cho doanh nghiệp. Tác giả kiến nghị cần qui định một loại thuế khoán bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

3.2 Giảm tần suất kê khai

Chi phí tuân thủ tỷ lệ thuận với thời gian kê khai nộp thuế, vì vậy giảm tần suất kê khai nộp thuế sẽ góp phần giảm chi phí tuân thủ thuế cho DNNVV. Việc giảm tần suất kê khai nộp thuế sẽ được áp dụng cho DNNVV nằm dưới ngưỡng đã qui định.

Hiện nay, theo qui định doanh nghiệp phải kê khai nộp thuế giá trị gia tăng một tháng một lần và tính tạm nộp thuế thu nhập doanh nghiệp một quý một lần.

Tác giả kiến nghị cần phân loại đối tượng để

giảm tần suất kê khai nộp thuế, cụ thể:

- Doanh nghiệp siêu nhỏ sẽ chỉ phải kê khai thuế 1 lần/năm.
- Doanh nghiệp nhỏ sẽ kê khai thuế 2 lần/năm.
- Doanh nghiệp vừa sẽ kê khai thuế 4 lần/năm.
- Doanh nghiệp lớn sẽ kê khai 12 lần/năm.

3.3 Qui định một mức thuế suất đối với thuế giá trị gia tăng

Theo qui định của luật thuế giá trị gia tăng hiện nay, có 2 mức thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5% và 10%. Việc qui định mức thuế suất 5% là nhằm khuyến khích tiêu dùng đối với một số loại hàng hóa và dịch vụ. Tuy nhiên, qui định này lại gây phức tạp cho hệ thống thuế, làm tăng chi phí tuân thủ thuế của DNNVV. Do vậy, cần thiết phải qui định một mức thuế suất chung 10%.

Chú thích:

1. ATAX University New South-Wales, Tax compliance costs of New Zealand small and medium sized businesses, 2006.
2. European Commission, European Tax Survey, Working paper n° 3/2004.
3. Klun và Blazic, Tax Compliance Costs for Companies in Slovenia and Croatia, 2004.

Tài liệu tham khảo:

1. Vũ Cương, 2002, Kinh tế và Tài chính công, NXB Thống kê;
2. Nguyễn Thị Liên và Nguyễn Văn Hiệu, 2009, giáo trình thuế, NXB Tài chính;
3. Nguyễn Thị Bất và Vũ Duy Hào, 2002, giáo trình quản lý thuế, NXB Thống kê;
4. Nguyễn Thành Long, 2007, Hoàn thiện quản lý thuế giá trị gia tăng ở Việt Nam, luận văn thạc sĩ;
5. La Xuân Đào, 2009, Phân tích tác động của chi phí tuân thủ đối với đối tượng nộp thuế ở Đồng bằng Sông Cửu Long, đề tài nghiên cứu cấp Bộ;
6. Vũ Thị Xuân Hương, 2001, Giải pháp tài chính – tín dụng nhằm hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn Việt Nam hiện nay, luận văn thạc sĩ;
7. Tô Đình Thái, 2004, “Kinh nghiệm quốc tế hỗ trợ DNN&V: cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng chiến lược hỗ trợ DNN&V ở Việt Nam từ nay đến năm 2010”, đề tài cấp Bộ;
8. Nghị định chính phủ số 56/2009/NĐ-CP ngày 30/06/2009;
9. ATAX University New South-Wales, 2006, Tax compliance costs of New Zealand small and medium sized businesses;
10. Cedric Sandford, 1989, Administrative and Compliance Costs of Taxation;
11. IFC, 2007, Designing a Tax System for Micro and Small Businesses;
12. Engelschalk, 2005, Small-Business Taxation in Transition Countries, Tax Notes International;
13. IFC, June 2000, The State of Small Business in Ukraine;
14. Marquez/Barreix/Villela, 2005, Recommendations and Best Practices on Taxation of SMEs in Latin America;
15. OECD, 2009, taxation of SEMs;
16. Terkper, 2003, Managing Small and Medium-Size Taxpayers in Developing Economies, Tax Notes International;

3.4 Ưu đãi thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

Những ưu đãi thuế TNDN hiện nay chưa thực sự hướng đến hỗ trợ DNNVV. Do vậy, để hỗ trợ DNNVV cần có ưu đãi thuế suất cho nhóm đối tượng này.

Có thể áp dụng một trong hai giải pháp sau:

- Xây dựng hệ thống thuế suất lũy tiến. Theo đó, thu nhập doanh nghiệp càng cao thì số thuế phải nộp càng lớn. DNNVV sẽ được áp dụng mức thuế suất thấp hơn, vì thế sẽ giảm được gánh nặng thuế so với việc áp dụng một mức thuế suất chung.

- Xây dựng ngưỡng thuế TNDN. Việc đưa ra một ngưỡng thuế TNDN (lấy thu nhập làm căn cứ xác định DNNVV) và áp dụng mức thuế suất ưu đãi cho cơ sở kinh doanh dưới ngưỡng cũng sẽ giảm gánh nặng thuế cho DNNVV. □